

**BÁO CÁO**  
**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN**  
**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2019**

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tân Biên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2019, UBND huyện Tân Biên ban hành Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Biên, gồm:

|   |                           |
|---|---------------------------|
| <b>1. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn theo chỉ tiêu:</b> | <b>140.000 triệu đồng</b> |
| - Thu cân đối:  | 140.000 triệu đồng        |
| <b>2. Dự toán chi ngân sách địa phương:</b>                 | <b>348.452 triệu đồng</b> |
| - Chi đầu tư phát triển:                                    | 42.940 triệu đồng         |
| - Chi thường xuyên:   | 297.882 triệu đồng        |
| - Quỹ dự phòng  | 6.700 triệu đồng          |
| - Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:                     | 930 triệu đồng            |

Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

**I. VỀ THU NGÂN SÁCH:**

**1. Thu ngân sách nhà nước theo chỉ tiêu:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính vào chỉ tiêu thực hiện 6 tháng năm 2019 là 74.589/140.000 triệu đồng, đạt 53,28% so với dự toán, tăng 10,42% so với cùng kỳ. Trong đó:

**Có 5/9 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán năm 2019 (50%):** Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước đạt 251,74% (7.049/2.800 triệu đồng); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 63,02% (95/150 triệu đồng); Thu khác tại xã đạt 54,25% (814/1.500 triệu đồng); Thu lệ phí trước bạ đạt 53,49% (5.883/11.000 triệu đồng); Thu tiền sử dụng đất đạt 51,80% (12.433/24.000 triệu đồng).

**Có 4/9 khoản thu không đạt tiến độ dự toán năm 2019 (dưới 50%):** Thuế thu nhập cá nhân đạt 49,94% (8.989/18.000 triệu đồng); Thu thuế công thương nghiệp đạt 47,91% (33.443/69.800 triệu đồng) (Trong đó: Thuế giá trị gia tăng đạt 29.801/62.375 triệu đồng, đạt 47,78% so với dự toán. Gồm: thuế GTGT hộ cá thể đạt 43,98% dự toán (2.144/4.875 triệu đồng); thuế GTGT khấu trừ đạt 48,10% dự toán (27.657/57.500 triệu đồng)); Thu phí, lệ phí, phí môn bài

đạt 46,83% (1.756/3.750 triệu đồng); Thu khác ngân sách đạt 42,75% (3.848/9.000 triệu đồng).

**2. Thu cân đối ngân sách được hưởng theo phân cấp (Không bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp trên):**

**Thu cân đối ngân sách cấp huyện: 85.139/153.312 triệu đồng, đạt 55,53% dự toán.**

**- Thu cân đối ngân sách cấp xã:**

**+ Có 5/10 xã thu cân đối đạt tiến độ dự toán năm 2019:** xã Tân Bình thu đạt 75,99% (309/407 triệu đồng); xã Thạnh Bình thu đạt 72,86% (1.161/1.593 triệu đồng); xã Thạnh Tây thu đạt 60,08% (1.040/1.731 triệu đồng); xã Tân Phong thu đạt 58,52% (905/1.547 triệu đồng); xã Hòa Hiệp thu đạt 57,03% (688/1.206 triệu đồng).

**- Có 5/10 xã thu cân đối không đạt tiến độ dự toán năm 2019:** xã Thạnh Bắc thu đạt 47,50% (258/543 triệu đồng); xã Trà Vong thu đạt 47,05% (661/1.404 triệu đồng); xã Mỏ Công thu đạt 46,40% (754/1.625 triệu đồng); Thị trấn thu đạt 44,48% (1.897/4.265 triệu đồng); xã Tân Lập thu đạt 40,79% (646/1.584 triệu đồng).

## **II. VỀ CHI NGÂN SÁCH:**

Tổng chi ngân sách huyện thực hiện 6 tháng năm 2019 là 184.088/348.452 triệu đồng, đạt 52,83% dự toán, tăng 5,30% so với cùng kỳ. Trong đó:

### **1. Chi cân đối ngân sách**

Thực hiện chi cân đối ngân sách huyện 6 tháng năm 2019 là: 149.816 triệu đồng, đạt 45,35% dự toán, tăng 9,32% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là: 32.596 triệu đồng, đạt 85,46% dự toán, tăng 90,44% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên là: 117.219 triệu đồng, đạt 41,76% dự toán, giảm 2,25% so với cùng kỳ.

### **2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:**

Thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên 6 tháng năm 2019 là 34.273 triệu đồng, đạt 189,14% so với dự toán, giảm 9,28% so với cùng kỳ.

## **III. Cân đối thu, chi ngân sách địa phương:**

|   |                    |
|---|--------------------|
| 1. Tổng thu cân đối ngân sách               | 248.046 triệu đồng |
| - Thu ngân sách hưởng 100% và thu điều tiết | 99.495 triệu đồng  |
| - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh             | 112.799 triệu đồng |
| - Thu chuyển nguồn từ năm 2018 sang         | 35.752 triệu đồng  |
| 2. Tổng chi ngân sách                       | 184.088 triệu đồng |

- Chi từ cân đối ngân sách cấp huyện 149.816 triệu đồng
- Chi từ nguồn BSCMT từ ngân sách tỉnh 34.273 triệu đồng

#### IV. ĐÁNH GIÁ VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH:

##### 1. Về thu ngân sách:

Tình hình công tác thuế những tháng đầu năm khá thuận lợi; qua thực hiện 6 tháng đạt 53,28% so dự toán năm 2019, tăng 10,42% so cùng kỳ năm 2018.

Đến cuối tháng 6/2019, có 01 khoản thu đã hoàn thành vượt dự toán năm (Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước đạt 251,74% dự toán), nguyên nhân vượt là do trong 6 tháng đầu năm 2019 có phát sinh 3 trường hợp cá nhân thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh và 01 trường hợp thu nợ năm trước chuyển sang; với tổng số tiền thuê đất đã thu nộp NSNN là 5.368 triệu đồng; và 4 khoản thu đạt tiến độ dự toán (Thu tiền sử dụng đất; thu lệ phí trước bạ; thu khác tại xã; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn những tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thu, đó là:

- Còn 4 khoản thu đạt thấp so dự toán (thu khác ngân sách; thu phí, lệ phí, phí môn bài; thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân), trong số đó thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân và thu khác NS là 3 khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dự toán.

- Công tác xử lý nợ thuế còn nhiều bất cập. Nợ các năm chuyển sang phần lớn là nợ khó thu, chủ yếu là ở các doanh nghiệp kinh doanh thương mại hàng nông sản, hầu hết doanh nghiệp này không còn hoạt động kinh doanh, một số đã lâm vào tình trạng phá sản chờ giải thể, đã bị khởi tố hình sự không khả năng nộp thuế, một số đã bỏ địa chỉ kinh doanh... Qua xác minh thông tin doanh nghiệp phần lớn là không có tài sản, không có khả năng nộp thuế nợ nhưng tiền chậm nộp vẫn phát sinh hàng tháng làm nợ thuế tăng.

Tổng số nợ thuế tạm tính đến ngày 30/6/2019 là 128.398 triệu đồng (thuế GTGT 60.479 triệu đồng, thuế TNDN 2.545 triệu đồng, các loại thuế khác 1.259 triệu đồng, tiền chậm nộp thuế 64.115 triệu đồng). Trong đó: Nợ có khả năng thu 3.548 triệu đồng (dưới 90 ngày 2.150 triệu đồng, từ 91 ngày đến 120 ngày 249 triệu đồng, từ 121 ngày trở lên 1.149 triệu đồng), tỷ lệ nợ thuế trên dự toán thu nội địa năm 2019 chiếm 2,53%; nợ khó thu 124.850 triệu đồng (Trong đó: bỏ địa chỉ kinh doanh 31.335 triệu đồng, chờ giải thể 1.362 triệu đồng, chết 9 triệu đồng, không khả năng thanh toán 47.169 triệu đồng, liên quan đến trách nhiệm hành sự 44.975 triệu đồng); so thời điểm 31/5/2019 (131.215 tr.đ) giảm 2,15%; so thời điểm 31/12/2018 tăng 1,84%.

##### 2. Về chi NSNN:

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng chế tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán theo đúng tiến độ.

Riêng chi đầu tư phát triển tăng cao so với dự toán là do ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện để thanh toán khối lượng hoàn thành và đầu tư xây mới một số công trình trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng năm 2019 của UBND huyện Tân Biên.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính
- TT.HU;
- TT.HĐND huyện;
- Lưu VP.HĐND-UBND huyện.

*leach*  
**CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Nghĩa**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2019 | Thực hiện 6 tháng năm 2019 | So sánh thực hiện với (%) |                  |
|------------|--|------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
|            |  |                  |                            | Dự toán năm 2019          | Cùng kỳ năm 2018 |
| A          | B  | 1                | 2                          | 3=2/1                     | 4                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                | <b>140.000</b>   | <b>74.589</b>              | <b>53,28</b>              | <b>110,42</b>    |
| I          | Thu nội địa  | 140.000          | 74.589                     | 53,28                     | 110,42           |
| II         | Thu viện trợ   |                  |                            |                           |                  |
| <b>B</b>   | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                        | <b>348.452</b>   | <b>248.046</b>             | <b>71,19</b>              | <b>104,68</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Thu cân đối ngân sách</b>                           | <b>181.800</b>   | <b>99.495</b>              | <b>54,73</b>              | <b>128,09</b>    |
| 1          | Các khoản thu huyện hưởng 100%                         | 54.085           | 40.408                     | 74,71                     | 102,91           |
| 2          | Các khoản thu phân chia ngân sách huyện theo tỷ lệ %   | 127.715          | 59.087                     | 46,27                     | 153,82           |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>                       | <b>164.530</b>   | <b>112.799</b>             | <b>68,56</b>              | <b>91,58</b>     |
| 1          | Bổ sung cân đối  | 146.410          | 72.504                     | 49,52                     | 98,97            |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                    | 18.120           | 40.295                     | 222,38                    | 80,75            |
| <b>III</b> | <b>Thu kết dư</b>                                      | <b>-</b>         | <b>-</b>                   |                           |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       | <b>2.122</b>     | <b>35.752</b>              | <b>1.684,84</b>           |                  |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                        | <b>348.452</b>   | <b>184.088</b>             | <b>52,83</b>              | <b>105,30</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>                | <b>330.332</b>   | <b>149.816</b>             | <b>45,35</b>              | <b>109,32</b>    |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                  | 42.940           | 32.596                     | 75,91                     | 190,44           |
| 2          | Chi thường xuyên                                       | 280.692          | 117.219                    | 41,76                     | 97,75            |
| 3          | Dự phòng ngân sách                                     | 6.700            |                            | -                         |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh</b> | <b>18.120</b>    | <b>34.273</b>              | <b>189,14</b>             | <b>90,72</b>     |

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung  | Dự toán năm 2019 | Thực hiện 6 tháng | So sánh ước thực hiện với (%) |                  |
|-----------|---|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|
|           |   |                  |                   | Dự toán năm 2019              | Cùng kỳ năm 2018 |
| A         | B   | 1                | 2                 | 3=2/1                         | 4                |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                     | <b>140.000</b>   | <b>74.589</b>     | <b>53,28</b>                  | <b>110,42</b>    |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>140.000</b>   | <b>74.589</b>     | <b>53,28</b>                  | <b>110,42</b>    |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                  |                  |                   |                               |                  |
| 2         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |                  |                   |                               |                  |
| 3         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 69.800           | 33.443            | 47,91                         | 122,83           |
| 4         | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 18.000           | 8.989             | 49,94                         | 111,23           |
| 5         | Thuế bảo vệ môi trường                                |                  |                   |                               |                  |
| 6         | Lệ phí trước bạ                                       | 11.000           | 5.883             | 53,49                         | 116,67           |
| 7         | Thu phí, lệ phí                                       | 3.750            | 1.756             | 46,83                         | 114,48           |
| 8         | Các khoản thu về nhà, đất                             | 26.950           | 19.856            | 73,68                         | 96,43            |
| -         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                  | 280               |                               | 65,96            |
| -         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 150              | 95                | 63,02                         | 48,78            |
| -         | Thu tiền sử dụng đất                                  | 24.000           | 12.433            | 51,80                         | 79,32            |
| -         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 2.800            | 7.049             | 251,74                        | 164,00           |
| -         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |                  |                   |                               |                  |
| 9         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |                  |                   |                               |                  |
| 10        | Thu khác ngân sách                                    | 9.000            | 3.848             | 42,75                         | 92,51            |
| 11        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | 1.500            | 814               | 54,25                         | 88,79            |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                   |                  |                   |                               |                  |
| <b>B</b>  | <b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>   | <b>181.800</b>   | <b>99.495</b>     | <b>54,73</b>                  | <b>128,09</b>    |
| 1         | Từ các khoản thu phân chia                            | 127.715          | 59.087            | 46,27                         | 153,82           |
| 2         | Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%         | 54.085           | 40.408            | 74,71                         | 102,91           |



## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán năm 2019 | Thực hiện 6 tháng | So sánh ước thực hiện với (%) |                  |
|------------|---|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|
|            |   |                  |                   | Dự toán năm 2019              | Cùng kỳ năm 2018 |
| A          | B   | 1                | 2                 | 3=2/1                         | 4                |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                               | <b>348.452</b>   | <b>184.088</b>    | <b>52,83</b>                  | <b>105,30</b>    |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>330.332</b>   | <b>149.816</b>    | <b>45,35</b>                  | <b>109,32</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>42.940</b>    | <b>32.596</b>     | <b>75,91</b>                  | <b>190,44</b>    |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 38.140           | 32.596            | 85,46                         | 190,44           |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                    | 4.800            | -                 | -                             | -                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>280.692</b>   | <b>117.219</b>    | <b>41,76</b>                  | <b>97,75</b>     |
|            | <i>Trong đó:</i>  |                  |                   |                               |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 138.679          | 65.620            | 47,32                         | 107,25           |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     | 130              | -                 | -                             | -                |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 1.630            | 266               | 16,33                         | -                |
| 4          | Chi văn hóa thông tin   | 2.037            | 781               | 38,32                         | 94,50            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình                                   | 705              | 394               | 55,88                         | 140,69           |
| 6          | Chi thể dục thể thao  | 592              | 322               | 54,34                         | 89,61            |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường   | 3.350            | 473               | 14,13                         | 45,52            |
| 8          | Chi hoạt động kinh tế   | 28.532           | 3.568             | 12,51                         | 39,45            |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 72.271           | 29.173            | 40,37                         | 103,37           |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội  | 8.769            | 3.224             | 36,77                         | 44,50            |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>6.700</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>                      | <b>-</b>         |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>18.120</b>    | <b>34.273</b>     | <b>189,14</b>                 | <b>90,72</b>     |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                | -                | 1.821             | -                             | 14,81            |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              | -                | 21.089            | -                             | 100,31           |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên            | 18.120           | 11.363            | 62,71                         | 255,00           |